

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý I năm 2017



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2017	31/12/2016
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.969.981.098.794	1.821.376.985.030
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	480.996.254.205	428.991.663.003
111	1. Tiền		34.591.629.205	54.391.663.003
112	2. Các khoản tương đương tiền		446.404.625.000	374.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		643.385.000.000	324.690.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	643.385.000.000	324.690.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		787.621.301.542	899.424.960.929
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	183.890.094.216	269.136.420.703
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.161.265.476	8.808.926.619
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	250.143.473.900	250.143.473.900
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	367.528.104.748	390.435.068.200
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 8	(21.101.636.798)	(19.098.928.493)
140	IV. Hàng tồn kho		6.677.605.256	7.399.559.425
141	1. Hàng tồn kho		7.218.637.081	7.940.591.250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(541.031.825)	(541.031.825)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.300.937.791	160.870.801.673
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	50.596.736.101	159.540.191.791
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		704.201.690	1.330.609.882
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.288.053.159.080	1.257.094.531.740
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.273.735.488	8.273.735.488
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	7.788.735.488	7.788.735.488
220	II. Tài sản cố định		123.322.446.878	128.948.451.732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	59.395.457.215	54.961.480.455
222	Nguyên giá		416.800.942.919	400.380.557.620
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(357.405.485.704)	(345.419.077.165)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	63.926.989.663	73.986.971.277
228	Nguyên giá		445.687.790.870	446.925.446.870
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(381.760.801.207)	(372.938.475.593)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		45.499.788.474	29.030.414.586
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	45.499.788.474	29.030.414.586
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	974.194.796.197	954.194.796.197
251	1. Đầu tư vào công ty con		600.322.663.816	580.322.663.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		399.092.429.201	399.092.429.201
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.220.296.820)	(25.220.296.820)
260	V. Tài sản dài hạn khác		136.762.392.043	136.647.133.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	130.897.619.720	130.782.361.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.864.772.323	5.864.772.323
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.258.034.257.874	3.078.471.516.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2017	31/12/2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		607.317.258.633	661.826.994.766
310	I. Nợ ngắn hạn		599.261.413.066	653.583.650.866
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	281.151.758.749	247.211.756.883
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	2.744.747.710	1.686.887.920
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	16	84.516.728.281	96.426.160.593
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	206.219.002.053	291.101.924.479
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	19.944.911.810	15.492.264.184
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		4.684.264.463	1.664.656.807
330	II. Nợ dài hạn		8.055.845.567	8.243.343.900
337	1. Phải trả dài hạn khác		378.238.000	378.238.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	7.677.607.567	7.865.105.900
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.650.716.999.241	2.416.644.522.004
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	2.650.716.999.241	2.416.644.522.004
411	1. Vốn cổ phần		330.902.300.000	330.902.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		504.346.370.853	504.346.370.853
415	3. Cổ phiếu quỹ		(974.872.233.960)	(974.872.233.960)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.790.340.562.348	2.556.268.085.111
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.556.268.085.111	2.258.538.245.082
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		234.072.477.237	297.729.840.029
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.258.034.257.874	3.078.471.516.770

Trần Văn Khánh Giang
Người lập

Trần Văn Khánh Giang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.1	876.678.499.352	431.561.976.401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(7.404.883)
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21.1	876.678.499.352	431.554.571.518
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(440.993.587.519)	(247.546.498.591)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		435.684.911.833	184.008.072.927
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	15.783.409.071	12.190.866.658
22	7. Chi phí tài chính	22	(160.810.096)	(289.884.971)
25	8. Chi phí bán hàng		(89.371.163.820)	(70.072.890.513)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(69.332.753.444)	(67.151.453.743)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		292.603.593.544	58.684.710.358
31	11. Thu nhập khác	23	711.684.441	62.581.326
32	12. Chi phí khác	23	(724.683.518)	(266.478.161)
40	13. Lỗ khác		(12.999.077)	(203.896.835)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		292.590.594.467	58.480.813.523
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(58.518.117.230)	(11.696.162.704)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		234.072.477.237	46.784.650.819



Trần Văn Khánh Giang
Người lập



Trần Văn Khánh Giang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		292.590.594.467	58.480.813.523
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10, 11	25.789.910.225	23.573.594.732
03	Các khoản dự phòng		2.002.708.305	(221.491.400)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.672.279.669)	(11.839.432.390)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		305.710.933.328	69.993.484.465
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		70.581.761.022	(20.099.608.115)
10	Giảm hàng tồn kho		721.954.169	985.589.193
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(27.372.841.160)	48.920.801.616
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		140.151.177.553	(20.565.006.460)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.000.000.000)	(7.300.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		419.792.984.912	71.935.260.699
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(51.469.920.942)	(24.314.557.406)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		414.910.345	1.832.596.793
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(318.695.000.000)	-
24	Tiền cho vay đã thu hồi		-	487.442.294.247
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(20.000.000.000)	(384.408.029.201)
27	Tiền lãi đã nhận		23.128.616.887	-
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(366.621.393.710)	80.552.304.433
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.167.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.167.000.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		52.004.591.202	152.487.565.132
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		428.991.663.003	294.953.712.921
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	480.996.254.205	447.441.278.053



Trần Văn Khánh Giang
Người lập



Trần Văn Khánh Giang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 34 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 28 vào ngày 29 tháng 1 năm 2015 phê duyệt việc bỏ địa điểm kinh doanh số 2 tại 495/18 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 29 vào ngày 16 tháng 3 năm 2015 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 315.410.980.000 VND.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 30 vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 318.354.070.000 VND.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 31 vào ngày 1 tháng 6 năm 2015 phê duyệt việc bổ sung ngành nghề kinh doanh hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu, chi tiết: cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (Mã ngành 9329).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 32 vào ngày 19 tháng 10 năm 2015 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 324.927.330.000 VND.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 33 vào ngày 31 tháng 8 năm 2016 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 330.902.300.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 1.286 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.281 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi và thẻ trò chơi trả trước với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi và thẻ trò chơi trả trước thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó, tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CDKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang web tương ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Tiền mặt	181.550.658	283.164.673
Tiền gửi ngân hàng	34.410.078.547	54.108.498.330
Các khoản tương đương tiền (*)	446.404.625.000	374.600.000.000
TỔNG CỘNG	480.996.254.205	428.991.663.003

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,0%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và hưởng lãi suất dao động từ 5,7%/năm đến 7,4%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Phải thu từ khách hàng	140.515.710.979	245.194.350.690
Trong đó:		
- Công ty Liên doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam	4.646.201.671	4.278.573.421
- Google INC	4.611.926.961	4.586.685.383
- Công Ty TNHH Truyền thông WPP	4.081.206.110	9.522.713.602
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone – Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	4.007.001.405	4.469.071.819
- Phải thu các khách hàng khác	123.169.374.832	222.337.306.465
Phải thu từ các bên liên quan	43.374.383.237	23.942.070.013
TỔNG CỘNG	183.890.094.216	269.136.420.703
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.305.744.351)	(678.825.152)
GIÁ TRỊ THUẦN	182.584.349.865	268.457.595.551

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Trả trước cho người bán	7.161.265.476	8.808.926.619
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Siêu Thuật	1.420.569.629	1.420.569.629
- Công ty TNHH TOV	-	2.598.282.630
- Các khoản trả trước khác	5.740.695.847	4.790.074.360
TỔNG CỘNG	7.161.265.476	8.808.926.619

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Ngắn hạn	250.143.473.900	250.143.473.900
Ông Lê Hồng Minh (*)	250.143.473.900	250.143.473.900
Dài hạn	485.000.000	485.000.000
Khác	485.000.000	485.000.000
TỔNG CỘNG	250.628.473.900	250.628.473.900

(*) Số tiền này là khoản cho Ông Lê Hồng Minh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty vay từ ngày 11 tháng 9 năm 2012. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp và đáo hạn vào ngày 8 tháng 4 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2017	VND 31/12/2016
Ngắn hạn	367.528.104.748	390.435.068.200
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	244.891.701.200	243.724.701.200
Đặt cọc	67.565.306.640	67.565.306.640
Tiền lãi phải thu	28.416.699.312	36.970.463.437
Chi hộ	23.057.919.982	35.385.757.261
Tạm ứng cho nhân viên	3.193.973.578	5.599.646.096
Phải thu khác	402.504.036	1.189.193.566
Dài hạn	7.788.735.488	7.788.735.488
Đặt cọc	7.788.735.488	7.788.735.488
TỔNG CỘNG	375.316.840.236	398.223.803.688
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.795.892.447)	(18.420.103.341)
GIÁ TRỊ THUẦN	355.520.947.789	379.803.700.347

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2017		31/12/2016		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công cụ, dụng cụ	5.629.588.695	-	6.694.869.582	-	
Hàng khuyến mãi	1.317.492.879	(541.031.825)	1.245.721.668	(541.031.825)	
Hàng hóa	197.799.506	-	-	-	
Thẻ trò chơi trả trước	73.756.001	-	-	-	
TỔNG CỘNG	7.218.637.081	(541.031.825)	7.940.591.250	(541.031.825)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 31/12/2016	359.879.026.995	11.804.479.728	13.143.665.504	15.553.385.393	400.380.557.620
Mua trong kỳ	15.407.457.536	-	1.342.087.273	94.500.000	16.844.044.809
Thanh lý	(423.659.510)	-	-	-	(423.659.510)
Tại ngày 31/3/2017	374.862.825.021	11.804.479.728	14.485.752.777	15.647.885.393	416.800.942.919
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 31/12/2016	(312.893.413.135)	(6.648.269.921)	(10.910.229.477)	(14.967.164.632)	(345.419.077.165)
Khấu hao trong kỳ	(10.747.226.484)	(824.094.526)	(289.366.013)	(231.897.588)	(12.092.584.611)
Thanh lý	106.176.072	-	-	-	106.176.072
Tại ngày 31/3/2017	(323.534.463.547)	(7.472.364.447)	(11.199.595.490)	(15.199.062.220)	(357.405.485.704)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31/12/2016	46.985.613.860	5.156.209.807	2.233.436.027	586.220.761	54.961.480.455
Tại ngày 31/3/2017	51.328.361.474	4.332.115.281	3.286.157.287	448.823.173	59.395.457.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31/12/2016	445.337.521.006	1.587.925.864	446.925.446.870
Mua trong kỳ	3.637.344.000	-	3.637.344.000
Xóa sổ	(4.875.000.000)	-	(4.875.000.000)
Tại ngày 31/3/2017	444.099.865.006	1.587.925.864	445.687.790.870
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31/12/2016	(372.089.096.211)	(849.379.382)	(372.938.475.593)
Khấu hao trong kỳ	(13.595.065.332)	(102.260.282)	(13.697.325.614)
Xóa sổ	4.875.000.000	-	4.875.000.000
Tại ngày 31/3/2017	(380.809.161.543)	(951.639.664)	(381.760.801.207)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31/12/2016	73.248.424.795	738.546.482	73.986.971.277
Tại ngày 31/3/2017	63.290.703.463	636.286.200	63.926.989.663

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	31/3/2017	31/12/2016
Dự án VNG Campus	38.755.038.474	23.994.914.586
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	6.744.750.000	5.035.500.000
TỔNG CỘNG	45.499.788.474	29.030.414.586

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	31/3/2017	31/12/2016
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	600.322.663.816	580.322.663.816
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	399.092.429.201	399.092.429.201
TỔNG CỘNG	999.415.093.017	979.415.093.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(25.220.296.820)	(25.220.296.820)
GIÁ TRỊ THUẦN	974.194.796.197	954.194.796.197

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	31/3/2017		31/12/2016		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vĩ Na ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vĩ Na ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vĩ Na ("VinaTechSoft")	100,00	61.140.000.000	100,00	61.140.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Zion ("Zion")	100,00	80.075.000.000	100,00	60.075.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty TNHH Giải trí Long Đình ("Dragon Top")	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyen Bao")	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/3/2017		31/12/2016		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")	100,00	500.000.000	100,00	500.000.000	Nghệ An - Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
TỔNG CỘNG		600.322.663.816		580.322.663.816		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(10.535.896.820)		(10.535.896.820)		
GIÁ TRỊ THUẬN		589.786.766.996		569.786.766.996		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	31/3/2017		31/12/2016		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND		
Công ty cổ phần Tì Kì	38,00	384.408.029.201	38,00	384.408.029.201	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA")	50,00	14.684.400.000	50,00	14.684.400.000	Sheung Wan, HongKong	Thiết kế phần mềm
TỔNG CỘNG		399.092.429.201		399.092.429.201		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào ABA		(14.684.400.000)		(14.684.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN		384.408.029.201		384.408.029.201		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Ngắn hạn	50.596.736.101	159.540.191.791
Phí phần mềm	32.458.834.127	131.069.366.609
Chi phí dịch vụ trả trước	13.274.999.809	21.268.775.786
Bản quyền âm nhạc	4.762.463.886	6.942.022.573
Khác	100.438.279	260.026.823
Dài hạn	130.897.619.720	130.782.361.414
Tiền thuê đất trả trước	108.045.521.047	109.181.375.004
Công cụ, dụng cụ	18.254.770.330	15.871.577.800
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.761.601.913	4.785.980.086
Khác	835.726.430	943.428.524
TỔNG CỘNG	181.494.355.821	290.322.553.205

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Phải trả các bên liên quan	272.713.185.169	200.207.639.296
Phải trả người bán	8.438.573.580	47.004.117.587
TỔNG CỘNG	281.151.758.749	247.211.756.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Google INC	1.794.591.521	357.855.076
Apple INC	109.642.019	210.583.856
Đối tượng khác	840.514.170	1.118.448.988
TỔNG CỘNG	2.744.747.710	1.686.887.920

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.740.818.147	64.222.700.917
Thuế giá trị gia tăng	19.700.569.557	25.802.736.694
Thuế nhà thầu nước ngoài	12.516.472.513	6.073.572.245
Thuế thu nhập cá nhân	(441.131.936)	327.150.737
TỔNG CỘNG	84.516.728.281	96.426.160.593

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	31/3/2017	31/12/2016
Phí phần mềm	127.375.796.186	166.821.604.661
Chi phí lương	29.042.522.155	101.326.871.002
Chi phí dịch vụ trực tuyến	27.256.832.006	470.384.384
Chi phí quảng cáo	14.846.907.298	13.277.023.424
Chi phí tiện ích	5.122.565.049	540.968.810
Mua tài sản cố định	-	6.846.000.000
Chi phí phải trả khác	2.574.379.359	1.819.072.198
TỔNG CỘNG	206.219.002.053	291.101.924.479

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày:					
Tại ngày 31/12/2015	324.927.330.000	500.524.140.853	(974.872.233.960)	2.258.538.245.082	2.109.117.481.975
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	46.784.650.819	46.784.650.819
Tại ngày 31/3/2016	324.927.330.000	500.524.140.853	(974.872.233.960)	2.305.322.895.901	2.155.902.132.794
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày:					
Tại ngày 31/12/2016	330.902.300.000	504.346.370.853	(974.872.233.960)	2.556.268.085.111	2.416.644.522.004
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	234.072.477.237	234.072.477.237
Tại ngày 31/3/2017	330.902.300.000	504.346.370.853	(974.872.233.960)	2.790.340.562.348	2.650.716.999.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Tổng doanh thu	876.678.499.352	431.561.976.401
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(7.404.883)
Doanh thu thuần	876.678.499.352	431.554.571.518

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Tiền lãi	14.574.852.762	11.839.432.390
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.208.556.309	351.434.268
TỔNG CỘNG	15.783.409.071	12.190.866.658

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	160.810.096	289.884.971

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Thu nhập khác	711.684.441	62.581.326
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	97.426.907	-
Thu nhập khác	614.257.534	62.581.326
Chi phí khác	(724.683.518)	(266.478.161)
Chi phí xóa sổ phần mềm trò chơi	(317.048.254)	-
Chi phí khác	(407.635.264)	(266.478.161)
LỖ THUẦN KHÁC	(12.999.077)	(203.896.835)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Trần Văn Khánh Giang
Người lập



Trần Văn Khánh Giang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 4 năm 2017